

BÀI 10: QUYỀN BÌNH ĐẲNG CỦA CÔNG DÂN TRƯỚC PHÁP LUẬT

1. Quy định cơ bản của pháp luật về quyền bình đẳng của công dân trước pháp luật

- **Khái niệm:** Quyền bình đẳng của công dân trước pháp luật nghĩa là mọi công dân, không phân biệt nam, nữ thuộc các dân tộc, tôn giáo, thành phần, địa vị xã hội khác nhau đều không bị phân biệt đối xử trong việc hưởng quyền, thực hiện nghĩa vụ và chịu trách nhiệm pháp lý theo quy định của pháp luật.

- **Công dân bình đẳng về quyền và nghĩa vụ:**

+ Công dân bình đẳng về việc hưởng quyền và thực hiện nghĩa vụ đối với Nhà nước và xã hội theo quy định của pháp luật. Quyền và nghĩa vụ của công dân không tách rời nhau.

+ Quyền và nghĩa vụ của công dân không bị phân biệt bởi dân tộc, giới tính, tôn giáo, giàu, nghèo, thành phần và địa vị xã hội.

- **Công dân bình đẳng về trách nhiệm pháp lý:**

+ Bất kỳ công dân dù ở vị trí nào, làm nghề gì khi vi phạm pháp luật đều phải chịu trách nhiệm pháp lý, hành chính, dân sự, hình sự, kỉ luật về hành vi vi phạm của mình và bị xử lý theo quy định của pháp luật.

+ Công dân vi phạm pháp luật với tính chất và mức độ như nhau thì phải chịu trách nhiệm pháp lý như nhau.

BÀI 11 BÌNH ĐẲNG GIỚI

1. Quy định cơ bản của pháp luật về bình đẳng giới trong các lĩnh vực chính trị, giáo dục và đào tạo, lao động, gia đình, kinh tế, xã hội

- Hiến pháp năm 2013 quy định:

+ Bình đẳng giới được thực hiện trên mọi mặt của đời sống xã hội;

+ Nhà nước có chính sách để bảo đảm quyền và cơ hội bình đẳng giới cũng như tạo cơ hội để phát huy vai trò của nữ giới.

- **Biểu hiện của bình đẳng giới** trên các lĩnh vực của đời sống xã hội, chính trị, giáo dục và đào tạo, lao động, gia đình, kinh tế, xã hội:

+ Trong lĩnh vực chính trị: Nam, nữ bình đẳng trong các hoạt động chính trị, tham gia quản lý nhà nước, các hoạt động xã hội, bầu cử, ứng cử, đề bạt, bổ nhiệm trong các cơ quan, tổ chức.

+ Trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo: Nam, nữ bình đẳng về độ tuổi đi học trong thụ hưởng chính sách giáo dục, học tập, bồi dưỡng, chọn lựa ngành, nghề học tập, đào tạo.

+ Trong lĩnh vực lao động: Nam, nữ bình đẳng về tiêu chuẩn tuyển dụng, bổ nhiệm, hưởng lương, thưởng, chế độ làm việc trong đề bạt, bổ nhiệm các chức danh nghề nghiệp.

+ Trong lĩnh vực gia đình: Vợ chồng bình đẳng trong quan hệ hôn nhân, gia đình, quan hệ tài sản, chăm sóc con cái.

+ Trong lĩnh vực kinh tế, xã hội: Nam, nữ bình đẳng trong hoạt động kinh doanh, văn hoá, thông tin, thể dục, thể thao.

- Để bảo đảm bình đẳng giới thực chất, Nhà nước quy định các biện pháp thúc đẩy bình đẳng giới trên các lĩnh vực chính trị, giáo dục và đào tạo, lao động, gia đình, kinh tế, xã hội. Các biện pháp thúc đẩy bình đẳng giới không bị coi là phân biệt, đối xử về giới.
- Hành vi vi phạm pháp luật về bình đẳng giới, tùy tính chất, mức độ vi phạm, người vi phạm có thể bị xử lý kỷ luật, xử lý hành chính, truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu gây ra thiệt hại (nếu có) thì phải bồi thường.

BÀI 12 QUYỀN BÌNH ĐẲNG GIỮA CÁC DÂN TỘC, TÔN GIÁO

1. Quy định cơ bản của pháp luật về quyền bình đẳng giữa các dân tộc, tôn giáo

- **Khái niệm:** Quyền bình đẳng giữa các dân tộc là các dân tộc ở Việt Nam không phân biệt đa số hay thiểu số đều được Nhà nước và pháp luật tôn trọng, bảo vệ và tạo điều kiện phát triển.
- **Mọi dân tộc đều bình đẳng về chính trị, văn hoá, giáo dục.**
 - ♦ Các dân tộc bình đẳng về chính trị: các dân tộc đều có quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội, tham gia vào bộ máy nhà nước, tham gia thảo luận, góp ý các vấn đề chung của đất nước.
 - ♦ Các dân tộc bình đẳng về văn hoá, giáo dục:
 - + Các dân tộc có quyền dùng tiếng nói, chữ viết của mình.
 - + Những phong tục, tập quán, truyền thống văn hoá tốt đẹp của từng dân tộc được giữ gìn, khôi phục, phát huy.
 - + Các dân tộc ở Việt Nam có quyền hưởng thụ một nền giáo dục của nước nhà.
 - ♦ Các dân tộc bình đẳng về kinh tế:
 - + Trong chính sách phát triển kinh tế, không có sự phân biệt giữa các dân tộc đa số và thiểu số.
 - + Nhà nước luôn quan tâm đầu tư phát triển kinh tế đối với tất cả các vùng, đặc biệt ở những vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số.
- **Quyền bình đẳng giữa các tôn giáo là quyền hiến định:**
 - + Các tôn giáo được Nhà nước công nhận đều bình đẳng trước pháp luật, có quyền hoạt động tôn giáo theo quy định của pháp luật.
 - + Hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo theo quy định của pháp luật được Nhà nước bảo đảm, các cơ sở tôn giáo hợp pháp được pháp luật bảo hộ, nghiêm cấm việc xâm phạm.
- **Quyền bình đẳng giữa các dân tộc, tôn giáo bao gồm bình đẳng về quyền, bình đẳng về nghĩa vụ và bình đẳng về trách nhiệm pháp lý trước pháp luật.**
- Công dân có nghĩa vụ tuân thủ quy định pháp luật về quyền bình đẳng giữa các dân tộc, tôn giáo; tôn trọng quyền bình đẳng giữa các dân tộc, tôn giáo.
- Hành vi vi phạm quyền bình đẳng giữa các dân tộc, tôn giáo (như kì thị, chia rẽ dân tộc, lợi dụng tín ngưỡng, tôn giáo để vi phạm pháp luật,...) tùy theo tính chất, mức độ vi phạm, người thực hiện hành vi vi phạm có thể bị xử lý kỷ luật, xử lý hành chính, truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định.

BÀI 12 QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÔNG DÂN TRONG THAM GIA QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VÀ XÃ HỘI

1. Quy định cơ bản của pháp luật về quyền và nghĩa vụ của công dân trong tham gia quản lý nhà nước và xã hội

- **Quyền của công dân** trong tham gia quản lý nhà nước và xã hội: Công dân có quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội, tham gia thảo luận và kiến nghị với cơ quan nhà nước về các vấn đề của cơ sở, địa phương và cả nước.

- ♦ Ở phạm vi cả nước: công dân thực hiện quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội bằng cách:
 - + Tham gia biểu quyết và quyết định những vấn đề quan trọng của đất nước khi Nhà nước tổ chức trưng cầu ý dân;
 - + Tham gia đóng góp ý kiến, xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật.
- ♦ Ở phạm vi cơ sở, công dân thực hiện quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội chủ yếu bằng cách:
 - + Theo dõi những nội dung công khai;
 - + Bàn và quyết định những nội dung quan trọng thông qua hình thức bỏ phiếu công khai hoặc bỏ phiếu kín tại các cuộc họp cử tri hoặc thông qua hình thức phát phiếu lấy ý kiến;
 - + Tham gia ý kiến trước khi cơ quan có thẩm quyền quyết định;
 - + Tham gia giám sát những hoạt động của chính quyền theo quy định của pháp luật.
- Công dân có nghĩa vụ:
 - + Tuân thủ quy định của pháp luật về quyền, nghĩa vụ của công dân trong tham gia quản lý nhà nước và xã hội;
 - + Tôn trọng quyền và nghĩa vụ của công dân trong tham gia quản lý nhà nước và xã hội của người khác;
 - + Không lợi dụng quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội để vi phạm pháp luật hoặc xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của chủ thể khác

BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM

Câu trắc nghiệm có nhiều phương án lựa chọn

Câu 1: Một trong những biểu hiện bình đẳng về quyền và nghĩa vụ của công dân là

- A. mọi người có quyền và nghĩa vụ như nhau.
- B. quyền và nghĩa vụ công dân là một thể thống nhất.
- C. quyền công dân không tách rời nghĩa vụ công dân.
- D. quyền công dân tách rời nghĩa vụ công dân.

Câu 2: Công dân đều được hưởng quyền và phải thực hiện nghĩa vụ theo quy định của pháp luật là thể hiện sự bình đẳng của công dân về

- A. quyền và trách nhiệm.
- B. quyền và nghĩa vụ.
- C. nghĩa vụ và trách nhiệm.
- D. trách nhiệm và pháp lí.

Câu 3: Mọi công dân vi phạm pháp luật đều phải chịu trách nhiệm về hành vi vi phạm của mình và phải bị xử lí theo quy định của pháp luật là thể hiện sự bình đẳng của công dân về

- A. nghĩa vụ và trách nhiệm.
- B. trách nhiệm pháp lí.
- C. quyền và nghĩa vụ.
- D. trách nhiệm và chính trị.

Câu 4: Mọi công dân khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật đều có quyền kinh doanh là thể hiện sự bình đẳng của công dân

- A. trong kinh tế.
- B. về quyền và nghĩa vụ.
- C. về điều kiện kinh doanh.
- D. trong sản xuất.

Câu 5: Nội dung nào dưới đây thể hiện quy định của pháp luật về sự bình đẳng của công dân trong việc thực hiện nghĩa vụ trước Nhà nước và xã hội?

- A. Lựa chọn mô hình kinh doanh.
- B. Hỗ trợ người già không nơi nương tựa.
- C. Tham gia bảo vệ Tổ quốc.
- D. Thay đổi môi trường học tập.

Câu 6: Cảnh sát giao thông lập Biên bản xử phạt người tham gia giao thông vi phạm trật tự an toàn giao thông, bắt kê người đó là ai, địa vị xã hội cao hay thấp. Điều này thể hiện quyền bình đẳng nào dưới đây?

- A. Bình đẳng trước pháp luật.
- B. Bình đẳng về quyền và nghĩa vụ.
- C. Bình đẳng khi tham gia giao thông.
- D. Bình đẳng về thực hiện trách nhiệm pháp lí.

Câu 7: Toà án nhân dân tỉnh H quyết định áp dụng hình phạt tù đối với ông T là cán bộ có chức quyền trong tỉnh về tội “Tham ô tài sản”. Cùng chịu hình phạt tù còn có 2 cán bộ khác. Hình phạt của Toà án áp dụng là biểu hiện sự bình đẳng của công dân về lĩnh vực nào dưới đây?

- A. Về trách nhiệm pháp lí.
- B. Về nghĩa vụ bảo vệ tài sản.

C. Về nghĩa vụ công dân.

D. Về chấp nhận hình phạt.

Câu 8: B được tuyển chọn vào trường Đại học có điểm xét tuyển cao hơn, còn D thì vào trường có điểm xét tuyển thấp hơn. Theo em, trong trường hợp này, hai bạn bình đẳng về quyền nào của công dân?

A. Bình đẳng trong học tập không hạn chế.

B. Bình đẳng trong học tập suốt đời.

C. Bình đẳng về quyền và nghĩa vụ.

D. Bình đẳng trong tuyển sinh Đại học.

Câu 9: Phát biểu nào dưới đây là **không đúng** khi nói về việc hưởng quyền và thực hiện nghĩa vụ của công dân trước pháp luật?

A. Công dân chỉ được bình đẳng về quyền và nghĩa vụ khi đã đủ tuổi trưởng thành.

B. Trong cùng điều kiện, công dân được hưởng quyền và thực hiện nghĩa vụ như nhau.

C. Mức độ sử dụng quyền và thực hiện nghĩa vụ của mỗi người là không giống nhau.

D. Quyền và nghĩa vụ của công dân không tách rời nhau.

Câu 10: Qua kiểm tra hoạt động buôn bán của các gia đình trong xã, đội Quản lý thị trường của huyện K đã lập Biên bản xử phạt một số cá nhân và hộ kinh doanh do kinh doanh mặt hàng không có trong Giấy phép đăng ký kinh doanh. Hình thức xử lý vi phạm được áp dụng thể hiện điều gì?

A. Công dân bình đẳng về nghĩa vụ.

B. Công dân bình đẳng về trách nhiệm pháp lý.

C. Công dân bình đẳng trước Tòa án.

D. Công dân bình đẳng về quyền và trách nhiệm.

Câu 11: Bình đẳng giới là gì?

A. Là quyền bình đẳng dành riêng cho nữ giới, nữ giới được tạo điều kiện và cơ hội phát huy năng lực của mình cho sự phát triển của cộng đồng, của gia đình và thụ hưởng như nhau về thành quả của sự phát triển đó.

B. Là quyền bình đẳng dành riêng cho nam giới, nam giới được tạo điều kiện và cơ hội phát huy năng lực của mình cho sự phát triển của cộng đồng, của gia đình và thụ hưởng như nhau về thành quả của sự phát triển đó.

C. Là việc ngang bằng nhau trong mọi khía cạnh đời sống xã hội giữa nam và nữ, được tạo điều kiện và cơ hội phát huy năng lực của mình cho sự phát triển của cộng đồng, của gia đình và thụ hưởng như nhau về thành quả của sự phát triển đó.

D. Là việc nam, nữ có vị trí, vai trò ngang nhau, được tạo điều kiện và cơ hội phát huy năng lực của mình cho sự phát triển của cộng đồng, của gia đình và thụ hưởng như nhau về thành quả của sự phát triển đó.

Câu 12: Hành vi nào bị nghiêm cấm khi thực hiện bình đẳng giới theo Hiến pháp năm 2013

A. Phân biệt nam nữ trong giáo dục.

B. Phân biệt nam nữ trong lao động.

C. Phân biệt nam nữ trong gia đình.

D. Phân biệt đối xử về giới.

Câu 13: Theo quy định của Hiến pháp năm 2013, chủ thể nào có trách nhiệm tạo điều kiện để phụ nữ phát triển toàn diện, phát huy vai trò của mình trong xã hội?

A. Gia đình và xã hội.

B. Nhà nước và xã hội.

C. Nhà nước, xã hội và gia đình.

D. Nhà nước, gia đình và mọi cá nhân.

Câu 14: Nam, nữ bình đẳng trong tham gia xây dựng và thực hiện hương ước, quy ước của cộng đồng hoặc quy định, quy chế của cơ quan, tổ chức là nội dung của bình đẳng giới trong lĩnh vực

A. xã hội.

B. cộng đồng.

C. chính trị.

D. quản lý nhà nước.

Câu 15: Nam, nữ bình đẳng trong việc lựa chọn ngành, nghề học tập, đào tạo là nội dung của bình đẳng giới trong lĩnh vực

A. giáo dục.

B. đào tạo.

C. giáo dục nghề nghiệp.

D. giáo dục và đào tạo.

Câu 16: Bình đẳng giới trong lĩnh vực lao động

A. nam, nữ bình đẳng về tiêu chuẩn, độ tuổi khi được đề bạt, bổ nhiệm giữ các chức danh trong các ngành, nghề có tiêu chuẩn chức danh.

B. quy định tỉ lệ nam, nữ được tuyển dụng lao động; ưu tiên nữ giới trong tuyển dụng, đề bạt, bổ nhiệm giữ các chức danh trong các ngành, nghề có tiêu chuẩn chức danh.

C. đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực cho lao động nữ ưu tiên nữ giới trong đề bạt, bổ nhiệm giữ các chức danh trong các ngành, nghề có tiêu chuẩn chức danh.

D. người sử dụng lao động tạo điều kiện vệ sinh an toàn lao động cho lao động nữ làm việc trong một số ngành, nghề nặng nhọc, nguy hiểm hoặc tiếp xúc với các chất độc hại.

Câu 17: Nhận định nào dưới đây thể hiện nội dung của bình đẳng giới trong lĩnh vực gia đình?

- A. Vợ, chồng bình đẳng với nhau trong quan hệ dân sự và các quan hệ khác liên quan đến hôn nhân và gia đình.
- B. Vợ chồng có quyền, nghĩa vụ ngang nhau trong chăm sóc cha mẹ, ông bà.
- C. Vợ có nghĩa vụ chăm sóc con cái, chồng có nghĩa vụ tạo ra của cải nuôi sống gia đình.
- D. Trong việc tạo lập tài sản, vợ, chồng sở hữu tài sản do mình tạo ra trong thời kì hôn nhân.

Câu 18: Hành vi nào sau đây là hành vi phân biệt đối xử về giới?

- A. Tạo điều kiện cho phụ nữ tham gia các khóa đào tạo nâng cao trình độ.
- B. Xây dựng nhà vệ sinh riêng cho nam và nữ ở trường học.
- C. Ngăn cản phụ nữ tham gia vào các hoạt động chính trị.
- D. Khuyến khích nam giới tham gia vào các công việc chăm sóc gia đình.

Câu 19: Hành vi nào sau đây thể hiện sự phân biệt đối xử về giới trong gia đình?

- A. Cả vợ và chồng cùng nhau quyết định các vấn đề tài chính của gia đình.
- B. Người chồng được ưu tiên sử dụng các tiện nghi trong gia đình hơn người vợ.
- C. Con cái được giáo dục về tầm quan trọng của việc chia sẻ công việc nhà.
- D. Cha mẹ khuyến khích con gái tham gia vào các hoạt động thể thao.

Câu 20: Hành vi nào sau đây thể hiện sự bình đẳng giới trong tuyển dụng lao động?

- A. Ưu tiên tuyển dụng nam giới cho các vị trí quản lý.
- B. Yêu cầu ứng viên nữ phải cam kết không mang thai trong thời gian làm việc.
- C. Đánh giá ứng viên dựa trên năng lực và kinh nghiệm, không phân biệt giới tính.
- D. Trả lương thấp hơn cho ứng viên nữ có cùng trình độ và kinh nghiệm với ứng viên nam.

Câu 21: “Tạo điều kiện cho đồng bào dân tộc thiểu số được tham gia chính quyền và các cơ quan quyền lực nhà nước” là nội dung về quyền bình đẳng giữa các dân tộc trong lĩnh vực nào?

- A. Kinh tế
- B. Văn hoá, giáo dục.
- C. Tự do tín ngưỡng.
- D. Chính trị.

Câu 22: Phát triển cơ sở hạ tầng vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc thiểu số và miền núi là thể hiện

- A. quyền bình đẳng giữa các dân tộc.
- B. quyền bình đẳng giữa các vùng miền.
- C. quyền bình đẳng giữa các tôn giáo.
- D. quyền bình đẳng trong thực hiện công việc chung của Nhà nước.

Câu 23: “Các tôn giáo ở Việt Nam được Nhà nước đối xử như nhau và được tự do hoạt động trong khuôn khổ của pháp luật” là nội dung của quyền bình đẳng

- A. giữa các tín đồ.
- B. giữa các tôn giáo.
- C. giữa các tín ngưỡng.
- D. giữa các tín ngưỡng, tôn giáo.

Câu 24: Quyền bình đẳng giữa các dân tộc không bao gồm lĩnh vực nào?

- A. Xã hội.
- B. Kinh tế.
- C. Chính trị.
- D. Văn hoá, giáo dục.

Câu 25: Hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo theo quy định của pháp luật được Nhà nước bảo đảm, các cơ sở tôn giáo hợp pháp được pháp luật

- A. bảo hộ.
- B. tôn trọng.
- C. quy định.
- D. nghiêm cấm.

Câu 26: Hành vi nào sau đây bị pháp luật nghiêm cấm?

- A. Tổ chức các lớp giáo lí cho người theo đạo và những người có nhu cầu theo đạo
- B. Gây chia rẽ người theo tôn giáo với người không theo tôn giáo, giữa những người theo các tôn giáo khác nhau.
- C. Vận động đồng bào có đạo tham gia giữ gìn an ninh trật tự, các hoạt động phát triển kinh tế, xã hội ở địa phương.
- D. Tham gia đầy đủ các hoạt động, lễ hội của tôn giáo, các hoạt động văn hoá của tín ngưỡng tại địa phương.

Câu 27: Mọi hành vi lợi dụng các vấn đề tôn giáo để hoạt động trái pháp luật, gây chia rẽ khối đại đoàn kết dân tộc

- A. được pháp luật cho phép.
- B. bị pháp luật nghiêm cấm.
- C. được tạo điều kiện.
- D. được khuyến khích

Câu 28: Việc làm nào sau đây **không** thể hiện trách nhiệm của công dân trong thực hiện quyền bình đẳng về dân tộc, tôn giáo?

- A. Truyền bá, thực hành giáo lí, giáo luật, lễ nghi, quản lí tổ chức các hoạt động thực hành nghi lễ của tôn giáo.

- B. Giữ gìn, khôi phục, phát huy phong tục, tập quán, truyền thống và văn hoá tốt đẹp của từng dân tộc.
- C. Yêu cầu người khác theo tôn giáo mà mình đang theo hoặc lợi dụng vị trí xã hội lôi kéo người khác theo tôn giáo mà mình đang theo
- D. Vận động các tín đồ tôn giáo sống tốt đời đẹp đạo, thực hiện nghiêm chỉnh chủ trương của Đảng và pháp luật của Nhà nước.

Câu 29: Pháp luật Việt Nam nghiêm cấm mọi hành vi kì thị và chia rẽ giữa những người theo tôn giáo và người không theo tôn giáo nhằm đảm bảo

- A. quyền bình đẳng giữa các dân tộc.
- B. quyền bình đẳng giữa các tôn giáo.
- C. quyền bình đẳng giữa các quốc gia.
- D. quyền bình đẳng giữa các vùng miền.

Câu 30: Quyền bình đẳng về chính trị giữa các dân tộc được thực hiện theo hình thức

- A. dân chủ trực tiếp và dân chủ nghị trường.
- B. dân chủ đại diện và dân chủ nghị trường.
- C. dân chủ trực tiếp và dân chủ gián tiếp.
- D. dân chủ đại diện và dân chủ gián tiếp.

Câu 31. Quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội của công dân là quyền tham gia ... với cơ quan nhà nước về các vấn đề của cơ sở, địa phương và cả nước.

- A. giám sát và thảo luận
- B. giám sát và kiến nghị
- C. thảo luận và bàn bạc
- D. thảo luận và kiến nghị

Câu 32. Nhà nước tạo điều kiện để công dân tham gia quản lý nhà nước và xã hội bằng cách

- A. bỏ qua những ý kiến thắc mắc kiến nghị của công dân.
- B. trì hoãn việc tiếp nhận, phản hồi ý kiến, kiến nghị của công dân.
- C. thiếu minh bạch trong việc tiếp nhận, phản hồi ý kiến, kiến nghị của công dân.
- D. công khai, minh bạch trong việc tiếp nhận, phản hồi ý kiến, kiến nghị của công dân.

Câu 33. Quyền nào dưới đây không phải quyền tham gia quản lý nhà nước, quản lý xã hội của công dân?

- A. Bất khả xâm phạm về thư tín, điện thoại, điện tín.
- B. Tham gia đóng góp ý kiến, xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật.
- C. Giám sát và đánh giá các hoạt động, các công việc chung của Nhà nước và xã hội.
- D. Tham gia bàn bạc, tổ chức thực hiện các công việc chung của Nhà nước và xã hội.

Câu 34. Tham gia thảo luận và biểu quyết vấn đề trọng đại khi Nhà nước tổ chức trưng cầu ý dân là việc tham gia quản lý nhà nước và xã hội ở

- A. phạm vi cơ sở.
- B. phạm vi địa phương.
- C. phạm vi cả nước.
- D. phạm vi địa phương và cơ sở.

Câu 35. Tham gia bàn và quyết định về hương ước, quy ước của thôn, tổ dân phố là việc tham gia quản lý nhà nước và xã hội ở

- A. phạm vi cơ sở.
- B. phạm vi địa phương.
- C. phạm vi cả nước.
- D. phạm vi địa phương và cơ sở.

Câu 36. Ở phạm vi cơ sở, chủ trương và mức đóng góp xây dựng các công trình phúc lợi công cộng là

- A. những nội dung phải được công khai để nhân dân biết.
- B. những nội dung nhân dân bàn và quyết định trực tiếp.
- C. những nội dung nhân dân được thảo luận, tham gia ý kiến trước khi chính quyền xã, phường quyết định.
- D. những nội dung nhân dân ở xã, phường giám sát, kiểm tra.

Câu 37. Ở phạm vi cơ sở, các dự thảo điều chỉnh địa giới hành chính liên quan trực tiếp đến cấp xã là

- A. những nội dung phải được công khai để nhân dân biết.
- B. những nội dung nhân dân bàn và quyết định trực tiếp.
- C. những nội dung nhân dân được thảo luận, tham gia ý kiến trước khi chính quyền xã, phường quyết định.
- D. những nội dung nhân dân ở xã, phường giám sát, kiểm tra.

Câu 38. Ở phạm vi cơ sở, kiểm sát dự toán và quyết toán ngân sách xã, phường là những nội dung

- A. phải được công khai để nhân dân biết.
- B. những nội dung nhân dân bàn và quyết định trực tiếp.
- C. những nội dung nhân dân được thảo luận, tham gia ý kiến trước khi chính quyền xã, phường quyết định.
- D. những nội dung nhân dân ở xã, phường giám sát, kiểm tra.

Câu 39. Ở phạm vi cơ sở, dự thảo kế hoạch phát triển kinh tế – xã hội của cấp xã là

- A. những nội dung phải được công khai để nhân dân biết.
- B. những nội dung nhân dân bàn và quyết định trực tiếp.
- C. những nội dung nhân dân được thảo luận, tham gia ý kiến trước khi chính quyền xã, phường quyết định.
- D. những nội dung nhân dân ở xã, phường giám sát, kiểm tra.

Câu 40. Cho các nhận định sau đây

- a. Quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội là quyền dân chủ cơ bản của công dân.
 - b. Nhân dân tham gia quản lý nhà nước và xã hội ở phạm vi cả nước và cơ sở.
 - c. Ở phạm vi cả nước, nhân dân tham gia quản lý nhà nước và xã hội bằng cách đóng góp ý kiến, xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật,
 - d. Ở phạm vi cả nước, nhân dân tham gia giám sát những hoạt động của chính quyền theo quy định của pháp luật.
 - e. Ở phạm vi cơ sở, nhân dân bàn và quyết định dự án, công trình đầu tư trên địa bàn cấp xã.
 - g. Ở phạm vi cơ sở, công dân thực hiện quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội bằng cách tham gia biểu quyết và quyết định những vấn đề quan trọng của đất nước khi Nhà nước tổ chức trưng cầu ý dân
- Em hãy cho biết, có mấy nhận định sai?

- A. 1 B. 2 C. 3 D. 4

TRẮC NGHIỆM ĐÚNG SAI

Câu 1: Hãy cho biết các nhận định dưới đây đúng hay sai. Vì sao?

- a. Bảo vệ Tổ quốc là nghĩa vụ của công dân nam.
- b. Vì mỗi công dân được sinh ra trong điều kiện khác nhau nên không thể bình đẳng với nhau về quyền và nghĩa vụ.
- c Nhà nước và công dân không thể bình đẳng với nhau về quyền và nghĩa vụ.
- d. Chỉ có người lớn mới có nghĩa vụ bảo vệ môi trường.
- e. Công dân dù ở độ tuổi nào nếu vi phạm pháp luật đều bị xử lý theo quy định.
- g. Công dân nào do thiếu hiểu biết về pháp luật mà vi phạm pháp luật thì không phải chịu trách nhiệm pháp lí.

Câu 2: Hãy cho biết các nhận định dưới đây đúng hay sai. Vì sao?

- a. Các tôn giáo hoạt động không chịu sự quản lý của Nhà nước
- b. Thực hiện chính sách ưu tiên đối với học sinh là người dân tộc thiểu số không phải biểu hiện của quyền bình đẳng giữa các dân tộc.
- c. Quyền bình đẳng giữa các dân tộc, tôn giáo là cơ sở của khối đại đoàn kết toàn dân tộc
- d. Việc bảo đảm tỉ lệ thích hợp người dân tộc thiểu số tham gia vào cơ quan quyền lực nhà nước là thể hiện quyền bình đẳng giữa các dân tộc.
- e. Các cơ sở tôn giáo đều được pháp luật bảo hộ
- g. Bảo đảm cho các tôn giáo hoạt động đúng quy định pháp luật là nghĩa vụ của Nhà nước

Câu 3: Hãy cho biết các nhận định dưới đây đúng hay sai. Vì sao?

- a. Nam, nữ được trả lương ngang bằng nhau trong hoạt động lao động.
- b. Bình đẳng giới là nguyên tắc được ghi nhận trong Hiến pháp năm 2013.
- c. Nhà nước nghiêm cấm hành vi phân biệt đối xử về giới.
- d. Thực hiện bình đẳng giới cũng là trách nhiệm của nữ giới.
- e. Tỉ lệ đại biểu Quốc hội là nữ được bảo đảm theo mục tiêu quốc gia về bình đẳng giới.
- g. Quy định về tỉ lệ lao động nam, nữ được tuyển dụng là một biện pháp thúc đẩy bình đẳng giới

Câu 4. Hãy cho biết các nhận định dưới đây đúng hay sai. Vì sao?

- a. Tất cả mọi người đều có quyền và nghĩa vụ tham gia quản lý nhà nước và xã hội.
- b. Pháp luật quy định Nhà nước tạo điều kiện để công dân tham gia quản lý nhà nước và xã hội.
- c. Pháp luật quy định Nhà nước phải công khai, minh bạch trong việc tiếp nhận, phản hồi ý kiến, kiến nghị của công dân.
- d. Tham gia đóng góp ý kiến xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật là thực hiện quyền quản lý nhà nước và xã hội ở phạm vi địa phương.
- e. Theo dõi thông tin về giải quyết các công việc liên quan đến nhân dân do chính quyền cấp xã trực tiếp thực hiện là thực hiện quyền quản lý nhà nước và xã hội ở phạm vi cả nước.

HẾT